

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
ĐÔNG NAM Á
ASEAN SECURITIES**

Số: 100 /2016/CV-ASEANSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----&&&-----

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDCK**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844 - Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố 24 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính năm 2015 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2015 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2015
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2015

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Người được ủy quyền công bố thông tin 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/6/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W <http://cpavietnam.vn>

Số. 316/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		303.149.430.652	523.286.223.003
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	66.769.161.321	49.037.193.868
1. Tiền	111		41.769.161.321	34.037.193.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	15.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	37.490.743.994	13.021.306.111
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	38.282.926.991	16.260.222.532
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(792.182.997)	(3.238.916.421)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.056.960.792	460.495.352.068
1. Phải thu khách hàng	131		2.886.600.000	9.123.378
2. Trả trước cho người bán	132		107.125.000	563.999.347
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	5.3	197.730.745.967	462.018.623.861
5. Phải thu khác	138	5.4	48.524.800	74.336.265
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.5	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)
IV- Hàng tồn kho	140		-	6.552.000
1. Hàng tồn kho	141		-	6.552.000
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		832.564.545	725.818.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	628.064.545	512.770.196
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	204.500.000	213.048.760
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		110.517.465.275	118.794.749.577
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		5.029.407.765	6.735.736.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	901.275.840	1.405.846.160
- Nguyên giá	222		6.196.304.110	6.419.242.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.295.028.270)	(5.013.396.247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.128.131.925	5.329.890.278
- Nguyên giá	228		9.618.128.747	9.618.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.489.996.822)	(4.288.238.469)
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		97.395.920.638	103.744.219.938
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	5.10	97.395.920.638	103.744.219.938
V- Tài sản dài hạn khác	260		8.092.136.872	8.314.793.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.016.510.461	665.019.349
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	5.12	6.845.228.841	6.462.376.282
4. Tài sản dài hạn khác	268		230.397.570	1.187.397.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		413.666.895.927	642.080.972.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		133.845.616.464	362.568.504.733
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		133.845.616.464	52.568.504.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	90.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		975.643.113	689.561.281
3. Người mua trả tiền trước	313		1.033.000.000	100.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	4.925.452.746	7.004.815.386
5. Phải trả người lao động	315		1.204.045.274	1.954.864.978
6. Chi phí phải trả	316	5.15	2.551.955.004	8.194.282.018
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	318	5.16	21.706.635.269	24.014.658.127
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	5.17	9.930.157.100	8.848.033.100
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4.296.500	4.234.160
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.211.443	33.211.443
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	5.18	1.199.393.939	1.546.666.667
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	5.19	286.826.076	177.677.573
II- Nợ dài hạn	330		-	310.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	-	310.000.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.821.279.463	279.512.467.847
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	279.821.279.463	279.512.467.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335.000.000.000	335.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.945.994.322	2.945.994.322
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(58.124.714.859)	(58.433.526.475)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		413.666.895.927	642.080.972.580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
6. Chứng khoán lưu ký		703.359.120.000	657.760.020.000
6.1 Chứng khoán giao dịch		507.694.920.000	640.048.640.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên</i>		<i>13.147.120.000</i>	<i>4.074.470.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>		<i>457.435.430.000</i>	<i>599.481.980.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>		<i>741.510.000</i>	<i>684.770.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>		<i>36.370.860.000</i>	<i>35.807.420.000</i>
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		35.000.000	10.648.330.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>		<i>35.000.000</i>	<i>10.648.330.000</i>
6.3 Chứng khoán cầm cố		193.533.020.000	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>		<i>130.022.050.000</i>	<i>-</i>
<i>Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác</i>		<i>63.510.970.000</i>	<i>-</i>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	TM	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		1.494.200.000	6.618.600.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước</i>		<i>1.494.200.000</i>	<i>6.588.600.000</i>
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác</i>		<i>-</i>	<i>30.000.000</i>
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		601.980.000	444.450.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký</i>		<i>10.000</i>	<i>20.000</i>
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước</i>		<i>601.970.000</i>	<i>412.930.000</i>
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>		<i>-</i>	<i>31.500.000</i>
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		6.424.280.000	17.879.660.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		6.220.950.000	17.676.330.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>		<i>3.730.000</i>	<i>3.740.000</i>
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>		<i>6.217.220.000</i>	<i>17.672.590.000</i>
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		203.330.000	203.330.000
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước</i>		<i>203.330.000</i>	<i>203.330.000</i>
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.655.680.890.000	2.543.580.890.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty chứng khoán		32.144.400.000	37.134.730.000

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu	01	5.22	51.561.956.888	53.948.100.980
- <i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	01.1		2.646.727.643	4.790.680.642
- <i>Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn</i>	01.2		2.476.372.125	1.821.242.852
- <i>Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	01.3		5.000.000.000	-
- <i>Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán</i>	01.4		1.500.000.000	3.950.000.000
- <i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i>	01.5		4.380.454.546	1.680.545.454
- <i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	01.6		888.303.291	765.741.846
- <i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá</i>	01.7		580.466.546	1.021.253
- <i>Doanh thu khác</i>	01.9		34.089.632.737	40.938.868.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		51.561.956.888	53.948.100.980
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	5.23	36.175.126.104	40.746.449.066
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		15.386.830.784	13.201.651.914
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	16.065.127.050	13.516.371.122
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+25)	30		(678.296.266)	(314.719.208)
8. Thu nhập khác	31		992.057.796	721.486.906
9. Chi phí khác	32		4.949.914	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		987.107.882	721.486.906
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		308.811.616	406.767.698
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		308.811.616	406.767.698
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	9	12

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

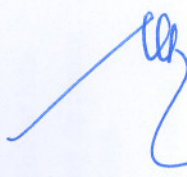
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	308.811.616	406.767.698
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.706.328.673	1.919.507.532
- Các khoản dự phòng	03	(1.901.429.232)	(1.410.679.167)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.263.786.590)	(5.279.006.997)
- Chi phí lãi vay	06	24.913.382.861	26.793.632.962
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.763.307.328	22.430.222.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	262.852.083.844	(600.609.835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(15.661.301.159)	(17.572.377.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.251.138.267)	4.600.538.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(466.785.461)	323.571.131
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.487.132.863)	(27.833.632.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.850.000.000)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	957.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(387.852.559)	(171.395.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230.468.180.863	(19.223.684.200)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	351.561.821
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22.380.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	7.263.786.590	4.576.591.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.263.786.590	27.308.153.572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.000.000.000)	(90.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220.000.000.000)	(90.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.731.967.453	(81.915.530.628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.037.193.868	130.952.724.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	66.769.161.321	49.037.193.868

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

A	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2014	01/01/2015	Năm trước		Năm nay		31/12/2014	31/12/2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(58.840.294.173)	(58.433.526.475)	406.767.698	-	308.811.616	-	(58.433.526.475)	(58.124.714.859)
Tổng	279.105.700.149	279.512.467.847	406.767.698	-	308.811.616	-	279.512.467.847	279.821.279.463

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/6/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14.811.075	148.110.750.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5.778.750	57.787.500.000	17,25%
Các cổ đông khác	12.910.175	129.101.750.000	38,54%
Tổng	33.500.000	335.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 44 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá thị trường hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chứng khoán đầu tư được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	<u>Thời gian</u> (Số năm)
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của SGDCK HN & SGDCK HCM tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá bình quân giá quyền của các giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó hoặc ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị trường của các chứng khoán chưa niêm yết chưa đăng ký giao dịch ở Trung tâm giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 03 Công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo của các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

ĐI
CƠ
T
TIẾP
A
H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp)

Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi hoạt động mua và bán chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu hoạt động góp vốn, ủy thác đầu tư được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động môi giới chứng khoán, Hoạt động đầu tư chứng khoán, Hoạt động tư vấn, Hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	14.254.677.886	9.474.285.482
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	20.179.350.403	22.291.895.007
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7.335.133.032	2.271.013.379
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	15.000.000.000
Tổng	66.769.161.321	49.037.193.868

Giá trị Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
<u>Năm 2015</u>			
a	Công ty Chứng khoán	2.760.742	27.607.420.000
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2.760.742	27.607.420.000
b	Người đầu tư	162.215.506	1.632.155.060.000
	- Cổ phiếu	162.215.506	1.632.155.060.000
	Tổng cộng	164.976.248	1.659.762.480.000
<u>Năm 2014</u>			
a	Công ty Chứng khoán	13.703.632	1.427.272.460.292
	- Cổ phiếu	1.703.632	42.547.460.292
	- Trái phiếu	12.000.000	1.384.725.000.000
b	Người đầu tư	192.659.408	2.638.096.336.000
	- Cổ phiếu	192.657.408	2.638.076.136.000
	- Chứng khoán khác	2.000	20.200.000
	Tổng cộng	206.363.040	4.065.368.796.292

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán thương mại	38.282.926.991	16.260.222.532
- Chứng khoán niêm yết	38.275.158.862	16.251.831.934
- Chứng khoán chưa niêm yết	7.768.129	8.390.598
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(792.182.997)	(3.238.916.421)
- Chứng khoán niêm yết	(792.182.997)	(3.238.916.421)
Tổng	37.490.743.994	13.021.306.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng (Cổ phần)		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Tăng		Giảm		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
					31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND		
1. Cổ phiếu niêm yết	1.699.021	321.204	38.282.926.991	16.260.222.532	1.581.600.306	23.939.689	(792.182.997)	(3.238.916.421)	39.072.344.300	13.045.245.800
ACB	42	242	884.968	5.099.101	-	-	(53.368)	(1.372.301)	831.600	3.726.800
BVH	13.515	55.000	716.105.700	2.183.940.000	189.300	-	-	(423.940.000)	716.295.000	1.760.000.000
FCN	9	25.009	209.960	583.424.350	-	-	(26.360)	(65.738.050)	183.600	517.686.300
HAG	4	11.004	89.463	246.109.985	-	-	(47.863)	(2.921.585)	41.600	243.188.400
MBB	3	41.203	39.992	549.036.296	3.808	-	-	(9.276.996)	43.800	539.759.300
NBC	103	378	690.100	6.886.010	-	-	-	(2.614.610)	690.100	4.271.400
SD9	91	91	2.821.197	2.821.297	-	-	(1.638.197)	(1.538.197)	1.183.000	1.283.100
TKC	92	84	2.663.498	2.663.498	-	-	(1.504.298)	(1.655.498)	1.159.200	1.008.000
REE	8	10.008	216.680	271.061.180	-	11.164.420	(15.080)	-	201.600	282.225.600
VIC	17	69.481	676.861	3.720.057.955	100.039	-	-	(405.814.255)	776.900	3.314.243.700
VMC	92	92	5.887.712	5.887.712	-	-	(3.670.512)	(4.415.712)	2.217.200	1.472.000
VFR	1.039.100	-	18.080.930.000	-	-	-	(727.960.000)	-	17.352.970.000	-
VNC	639.266	-	19.343.071.000	-	1.560.927.200	-	-	-	20.903.998.200	-
CK khác	6.679	108.612	128.639.860	8.683.235.148	20.379.959	12.775.269	(57.267.319)	(2.319.629.217)	91.752.500	6.376.381.200
2. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	1.699.021	321.204	38.282.926.991	16.260.222.532	1.581.600.306	23.939.689	(792.182.997)	(3.238.916.421)	39.072.344.300	13.045.245.800

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng về GD chứng khoán	22.405.100.749	87.937.144.915
Phải thu thành viên ủy thác đầu tư (*)	169.708.800.000	371.708.800.000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	5.616.845.218	2.372.678.946
Tổng	197.730.745.967	462.018.623.861

(*) Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tắt toán các Hợp đồng ủy thác đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2015, số dư ủy thác đầu tư còn là 169.708.800.000 đồng.

5.4 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khác	48.524.800	74.336.265
Tổng	48.524.800	74.336.265

5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải thu khó đòi từ các giao dịch chứng khoán	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)
Tổng	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	512.770.196	465.949.047
Tăng	4.682.812.527	4.695.394.111
Phân bổ vào chi phí trong kỳ năm	4.567.518.178	4.648.572.962
Tại ngày 31 tháng 12	628.064.545	512.770.196
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi tiết theo khoản mục chi phí		
Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	520.673.290	394.776.066
Chi phí trả trước khác	107.391.255	117.994.130
Tổng	628.064.545	512.770.196

5.7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	192.500.000	201.048.760
Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Tổng	204.500.000	213.048.760

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	6.307.371.144	111.871.263	6.419.242.407
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	222.938.297	-	222.938.297
Thanh lý, nhượng bán	222.938.297	-	222.938.297
Số dư tại 31/12/2015	6.084.432.847	111.871.263	6.196.304.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	4.905.243.504	108.152.743	5.013.396.247
Tăng trong năm	500.851.800	3.718.520	504.570.320
Khấu hao trong năm	500.851.800	3.718.520	504.570.320
Giảm trong năm	222.938.297	-	222.938.297
Thanh lý, nhượng bán	222.938.297	-	222.938.297
Số dư tại 31/12/2015	5.183.157.007	111.871.263	5.295.028.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	1.402.127.640	3.718.520	1.405.846.160
Tại 31/12/2015	901.275.840	-	901.275.840

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.808.399.639 đồng.

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	9.618.128.747	9.618.128.747
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	9.618.128.747	9.618.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	4.288.238.469	4.288.238.469
Tăng trong năm	1.201.758.353	1.201.758.353
Khấu hao trong năm	1.201.758.353	1.201.758.353
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	5.489.996.822	5.489.996.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	5.329.890.278	5.329.890.278
Tại 31/12/2015	4.128.131.925	4.128.131.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5.10 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng (Cổ phần)		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Tăng		Giảm		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
					31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND		
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	3.300.603	3.713.473	97.395.920.638	103.744.219.938	-	-	-	-	97.395.920.638	103.744.219.938
<i>Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An</i>	600.000	400.000	10.900.000.000	8.900.000.000	-	-	-	-	10.900.000.000	8.900.000.000
<i>Công ty CP Điện tử tin học Ngân hàng TMCP Nam Á</i>	564.000	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	-	10.867.152.000	10.867.152.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Công ty CP Xi măng La Hiên</i>	12.020	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-	114.760.000	114.760.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á Công ty TNHH MTV phân bón dầu khí Cà Mau</i>	474.657	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-	-	-	13.829.059.432	13.829.059.432
	-	100.000	-	1.100.000.000	-	-	-	-	-	1.100.000.000
	1.649.926	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-	-	-	61.684.949.206	61.684.949.206
	-	599.033	-	7.248.299.300	-	-	-	-	-	7.248.299.300
Tổng	3.300.603	3.713.473	97.395.920.638	103.744.219.938	-	-	-	-	97.395.920.638	103.744.219.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	665.019.349	1.035.411.629
Tăng	1.392.501.648	136.200.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.041.010.536	506.592.280
Tại ngày 31 tháng 12	1.016.510.461	665.019.349
Chi tiết theo khoản mục chi phí	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.907.135	278.897.950
Chi phí cải tạo nội thất	390.862.424	209.142.788
Chi phí trả trước dài hạn khác	401.740.902	176.978.611
Tổng	1.016.510.461	665.019.349

5.12 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.407.094.395	2.024.241.836
Tổng	6.845.228.841	6.462.376.282

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Trong năm Công ty không trích thêm các khoản tiền nộp này.

5.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	90.000.000.000	-
Tổng	90.000.000.000	-

(*) Số lượng 90 trái phiếu phát hành đến hạn trong năm 2016.

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	113.011.352	264.837.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.556.532.615	6.406.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	255.908.779	333.445.432
Tổng	4.925.452.746	7.004.815.386

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	2.486.250.000	8.060.000.002
Các khoản khác	65.705.004	134.282.016
Tổng	2.551.955.004	8.194.282.018

5.16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	165.600.611	158.465.274
Bảo hiểm xã hội	5.811.295	6.366.835
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn của Nhà đầu tư	20.179.350.403	22.291.895.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.355.872.960	1.557.931.011
Tổng	21.706.635.269	24.014.658.127

5.17 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả Trung tâm lưu ký	9.871.469.000	8.789.345.000
Phải trả tổ chức cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Tổng	9.930.157.100	8.848.033.100

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	1.199.393.939	1.546.666.667
Tổng	1.199.393.939	1.546.666.667

5.19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ môi giới niêm yết	286.826.076	177.677.573
Tổng	286.826.076	177.677.573

5.20 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	-	310.000.000.000
Tổng	-	310.000.000.000

(*) Công ty phát hành 800 trái phiếu với mệnh giá là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016, đã mua lại 710 trái phiếu phát hành, còn lại 90 trái phiếu đến hạn. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 18%/năm, kể từ năm thứ 2 mức lãi suất sẽ là bình quân của mức lãi suất tiết kiệm VNĐ bình quân kỳ hạn 12 tháng niêm yết công khai của 4 ngân hàng lớn gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tại thời điểm 8h00 của ngày thanh toán lãi hàng năm với biên độ +2%. Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là giá trị trái phiếu phát hành còn lại.

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2014	01/01/2015	Năm trước		Năm nay		31/12/2014	31/12/2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(58.840.294.173)	(58.433.526.475)	406.767.698	-	308.811.616	-	(58.433.526.475)	(58.124.714.859)
Tổng	279.105.700.149	279.512.467.847	406.767.698	-	308.811.616	-	279.512.467.847	279.821.279.463

Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.646.727.643	4.790.680.642
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.476.372.125	1.821.242.852
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	5.000.000.000	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.500.000.000	3.950.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	4.380.454.546	1.680.545.454
Doanh thu lưu ký chứng khoán	888.303.291	765.741.846
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	580.466.546	1.021.253
Doanh thu khác	34.089.632.737	40.938.868.933
- Doanh thu lãi tiền gửi	1.725.333.700	1.489.709.052
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	25.168.971.511	36.697.814.490
- Doanh thu hoạt động margin	6.844.590.941	2.158.031.991
- Doanh thu khác	350.736.585	593.313.400
Tổng	51.561.956.888	53.948.100.980

5.23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	517.889.987	833.128.996
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.567.633.892	5.023.522.168
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	810.000.000	2.725.888.889
Chi phí hoạt động tư vấn	237.530.716	18.922.200
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	398.280.612	348.676.500
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.446.733.424)	(1.936.939.378)
Chi phí dự phòng phải trả	109.148.503	177.677.573
Chi phí khác	24.993.382.861	26.873.633.862
<i>Trong đó: Chi trả lãi trái phiếu</i>	<i>24.651.805.555</i>	<i>26.464.633.335</i>
Chi phí trực tiếp chung	6.987.992.957	6.681.938.256
- Chi phí nhân viên	2.131.445.396	1.651.155.672
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	84.354.069	99.621.316
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.307.928	462.743.514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.784.607.356	2.954.037.461
- Chi phí khác bằng tiền	1.458.278.208	1.514.380.293
Tổng	36.175.126.104	40.746.449.066

5.24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.967.597.760	5.970.951.216
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	205.064.875	221.261.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.177.020.745	1.456.764.018
Thuế, phí và lệ phí	468.757.637	465.472.740
Chi phí dự phòng	545.304.192	170.905.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.720.686.802	1.743.179.684
Chi phí khác bằng tiền	3.980.695.039	3.487.836.918
Tổng	16.065.127.050	13.516.371.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	308.811.616	406.767.698
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	767.603.845	864.932.444
Tổng thu nhập chịu thuế	(458.792.229)	(458.164.746)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(458.792.229)	(458.164.746)
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	308.811.616	406.767.698
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	308.811.616	406.767.698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	9	12

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	3.179.737.585	2.032.579.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

6.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.646.727.643	2.476.372.125	6.500.000.000	4.380.454.546	888.303.291	34.670.099.283	51.561.956.888
Chi phí bộ phận trực tiếp	517.889.987	5.377.633.892	-	237.530.716	398.280.612	26.983.037.573	33.514.372.780
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	2.660.753.324	2.660.753.324
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	2.128.837.656	(2.901.261.767)	6.500.000.000	4.142.923.830	490.022.679	5.026.308.386	15.386.830.784
Tài sản bộ phận trực tiếp	34.359.712.276	134.886.664.632	2.000.000.000	2.886.600.000	-	197.730.745.967	371.863.722.875
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	41.803.173.052	41.803.173.052
Tổng tài sản	34.359.712.276			2.886.600.000	-	239.533.919.019	413.666.895.927
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	31.641.088.869	-	-	1.033.000.000	1.199.393.939	92.551.955.004	126.425.437.812
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	7.420.178.652	7.420.178.652
Tổng nợ phải trả	-	-		-	-	-	133.845.616.464

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	50.962.403.410	599.553.478	51.561.956.888
Tài sản bộ phận	407.723.218.179	5.943.677.748	413.666.895.927
Nợ phải trả bộ phận	117.048.634.713	16.796.981.751	133.845.616.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-CTCK

6.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán		Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	4.790.680.642	1.821.242.852	1.680.545.454	765.741.846		44.889.890.186	53.948.100.980
Chi phí bộ phận trực tiếp	1.010.806.569	3.086.582.790	18.922.200	348.676.500		29.599.522.751	34.064.510.810
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-		6.681.938.256	6.681.938.256
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	3.779.874.073	(1.265.339.938)	1.661.623.254	417.065.346		8.608.429.179	13.201.651.914
Tài sản bộ phận trực tiếp	108.058.309.139	116.765.526.049	8.000.000	-		374.082.602.324	598.914.437.512
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-		43.166.535.068	43.166.535.068
Tổng tài sản	108.058.309.139	116.765.526.049	8.000.000	-		417.249.137.392	642.080.972.580
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	31.321.839.840	-	100.500.000	31.183.645		318.194.282.018	349.647.805.503
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-		12.920.699.230	12.920.699.230
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-		-	362.568.504.733

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Chi nhánh		Tổng
	Hội sở	Hồ Chí Minh	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	52.651.046.037	1.297.054.943	53.948.100.980
Tài sản bộ phận	635.942.411.093	6.138.561.487	642.080.972.580
Nợ phải trả bộ phận	348.785.856.930	13.782.647.803	362.568.504.733

6.3. Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.769.161.321	49.037.193.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.665.870.767	462.102.083.504
Đầu tư ngắn hạn	38.282.926.991	16.260.222.532
Đầu tư dài hạn	97.395.920.638	103.744.219.938
Tổng	403.113.879.717	631.143.719.842
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	90.000.000.000	310.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.645.435.482	33.652.752.508
Chi phí phải trả	2.551.955.004	8.194.282.018
Tổng	126.197.390.486	351.847.034.526

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thán toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Các khoản vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.645.435.482	-	33.645.435.482
Chi phí phải trả	2.551.955.004	-	2.551.955.004
Tổng	126.197.390.486	-	126.197.390.486
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Các khoản vay	-	310.000.000.000	310.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.652.752.508	-	33.652.752.508
Chi phí phải trả	8.194.282.018	-	8.194.282.018
Tổng	41.847.034.526	310.000.000.000	351.847.034.526

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.769.161.321	-	66.769.161.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.665.870.767	-	200.665.870.767
Đầu tư ngắn hạn	38.282.926.991	-	38.282.926.991
Đầu tư dài hạn	-	97.395.920.638	97.395.920.638
Tổng	305.717.959.079	97.395.920.638	403.113.879.717
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.037.193.868	-	49.037.193.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	462.102.083.504	-	462.102.083.504
Đầu tư ngắn hạn	16.260.222.532	-	16.260.222.532
Đầu tư dài hạn	-	103.744.219.938	103.744.219.938
Tổng	527.399.499.904	103.744.219.938	631.143.719.842

6.4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình